

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,088,641,248,919	1,084,147,119,056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		163,413,512,325	248,887,560,956
1. Tiền mặt	111	V.01	1,713,512,325	12,087,560,956
2. Các khoản tương đương tiền	112		161,700,000,000	236,800,000,000
II. Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu t ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu t ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		281,185,661,590	265,628,663,243
1. Phải thu của khách hàng	131		121,731,692,954	142,359,206,549
2. Trả trước cho người bán	132		111,733,434,975	75,565,972,483
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	49,813,673,205	49,796,623,755
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,093,139,544)	(2,093,139,544)
IV. Hàng tồn kho	140		527,006,666,472	461,796,061,678
1. Hàng tồn kho	141	V.04	527,006,666,472	461,796,061,678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117,035,408,532	107,834,833,179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124,754,874	54,576,209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nớc	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		116,910,653,658	107,780,256,970
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		187,437,806,087	190,583,504,402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		91,023,289,051	92,973,160,351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35,359,314,599	37,301,319,899
- Nguyên giá	222		67,292,512,595	67,292,512,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,933,197,996)	(29,991,192,696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,192,630,592	4,200,496,592

TỔNG CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 - VINACONEX 3
Địa chỉ: 249 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Website: www.vinaconex3.vn

Quý I năm 2010

- Nguyên giá	228		4,690,894,383	4,690,894,383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(498,263,791)	(490,397,791)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	51,471,343,860	51,471,343,860
III. Bất động sản đầu t	240	V.12	68,027,789,652	69,297,789,652
- Nguyên giá	241		82,779,752,820	82,779,752,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(14,751,963,168)	(13,481,963,168)
IV. Các khoản đầu t tài chính dài hạn	250		26,024,078,619	26,024,078,619
1. Đầu t vào công ty con	251			
2. Đầu t vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu t dài hạn khác	258	V.13	26,221,169,000	26,221,169,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu t dài hạn (*)	259		(197,090,381)	(197,090,381)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,362,648,765	2,288,475,780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,362,648,765	2,257,044,780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			31,431,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,276,079,055,006	1,274,730,623,458
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,071,252,102,761	1,078,898,652,550
I. Nợ ngắn hạn	310		562,536,249,258	576,861,883,216
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	287,434,700,186	324,255,949,306
2. Phải trả người bán	312		33,034,139,647	49,314,104,450
3. Người mua trả tiền trước	313		186,369,889,327	126,119,601,837
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20,020,521,069	41,183,706,335
5. Phải trả người lao động	315		3,833,908,473	6,981,698,957
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15,516,903,545	17,088,959,481
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16,326,187,011	11,917,862,850
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		508,715,853,503	502,036,769,334
1. Phải trả dài hạn người bán	331		116,971,569,709	111,014,574,116
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,740,023,500	3,813,500,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			186,646,300	186,646,300
7. Dự phòng phải trả dài hạn				
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		385,817,613,994	387,022,048,918
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		204,826,952,245	195,831,970,908
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	201,144,077,044	192,138,538,455
1. Vốn đầu t của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng d vốn cổ phần	412		52,046,936,000	52,046,936,000

TỔNG CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 - VINACONEX 3 **Quý I năm 2010**
Địa chỉ: 249 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Website: www.vinaconex3.vn

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,259,530,935)	(2,259,530,935)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu t phát triển	417		22,210,584,786	22,210,584,786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,279,230,540	8,279,230,540
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		924,267,153	924,267,153
10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		39,942,589,500	30,937,050,911
11.Nguồn vốn đầu t XD CB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,682,875,201	3,693,432,453
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,682,875,201	3,693,432,453
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,276,079,055,006	1,274,730,623,458

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Cao Khả

Vũ Nhất

Nguyễn Văn Chế

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	3,174,525,101
Lưu chuyển tiền thuần từ h/d đầu tư		-	(72,694,537,420)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		83,436,641,490	288,691,954,589
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(48,235,076,732)	(236,456,316,502)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14,273,220,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35,201,564,758	37,962,418,087
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85,474,048,631)	205,138,290,614
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		248,887,560,956	43,749,270,342
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		163,413,512,325	248,887,560,956

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Cao Khả

Vũ Nhất

Nguyễn Văn Chế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 12 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex3 là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1049/QĐ-BXD ngày 07 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 3 – Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex3.

Trụ sở chính: 249 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và kinh doanh tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/9/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2007, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống; các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; các công trình đường dây và trạm biến thế đến 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, trang trí nội ngoại thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các loại kết cấu bê tông, cấu kiện thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hoà, thông gió, phòng cháy, chữa cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng, kinh doanh đồ gỗ tiêu dùng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thực hiện các dự án đầu tư;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Luật Kế toán:

Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và Thông tư số 244/2009-BTC của BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÁC:

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã chi ra nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí nêu trên nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì khi thực tế phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm tài chính mà không phản ánh vào Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn". Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo khoảng thời gian mà khoản chi phí đó có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trong trường hợp mua lại doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại được ghi nhận là chi phí trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

6. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chi phí phải trả được sử dụng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

7. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối Kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả hoạt động kinh doanh được phản ánh trên Tài khoản 421: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh được đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

8. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU:

Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

Thu nhập khác bao gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính

vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành, được xác định theo công thức:

$$\text{Thuế TNDN hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành} \times \text{Thuế suất thuế TNDN hiện hành}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm} \times \text{Thuế suất thuế TNDN hiện hành}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Chênh lệch tạm thời: Là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hay Nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

10. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền	31/03/2010	31/12/2009
Tiền mặt	156.186.215	3.127.542.985
Tiền gửi ngân hàng	1.557.326.110	8.960.017.971
Các khoản tương đương tiền	161.700.000.000	236.800.000.000
Cộng	163.413.512.325	248.887.560.956

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	31/12/2009
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		2.764.663.127
Phải thu khác	49.813.673.205	47.031.960.628
Cộng	49.813.673.205	49.796.623.755

3. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/03/2010	31/12/2009
Nguyên liệu, vật liệu	8,195,074,128	4,454,941,975
Công cụ, dụng cụ		89,522,867
Chi phí SX, KD dở dang	514,615,935,070	453,400,491,796
Thành phẩm	4,195,657,274	3,851,105,040
Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	527,006,666,472	461,796,061,678

4. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 31/12/2009	19.690.952.718	24.155.759.084	22.425.895.042	1.019.905.751	67.292.512.595
* Tăng khác					-
* Giảm khác	-				-
Số dư ngày 31/03/2010	19.690.952.718	24.155.759.084	22.425.895.042	1.019.905.751	67.292.512.595
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 31/12/2009	4.059.951.086	17.866.233.727	7.183.610.903	881.396.980	29.991.192.696
Số tăng trong quý	194.213.000	870.232.000	829.324.000	48.236.300	1.942.005.300
<i>Khấu hao trong quý</i>					
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	4.254.164.086	18.736.465.727	8.012.934.903	929.633.280	31.933.197.996
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2009	16.012.602.395	7.694.263.002	6.690.236.737	257.213.429	37.301.319.899
Tại ngày 31/03/2010	15.436.788.632	5.419.293.357	14.412.960.139	90.272.471	35.359.314.599

4.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Thương hiệu Vinaconex	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 31/12/2009	4,375,894,383	-	315,000,000	4,690,894,383
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	4,375,894,383		315,000,000	4,690,894,383
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 31/12/2009	355,429,791	-	134,968,000	490,397,791
Số tăng trong quý				
Khấu hao trong quý			7,866,000	7,866,000
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	355,429,791	-	142,834,000	498,263,791
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2009	4,020,464,592	-	180,032,000	4,200,496,592
Tại ngày 31/03/2010	4,020,464,592	-	172,166,000	4,192,630,592

4.3 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Diễn giải	31/03/2010	31/12/2009
- Dự án Chợ Bo Thái Bình	334.306.073	334.306.073
- Dự án Khu công nghiệp Quang Minh – VP	2.699.067.935	2.699.067.935
- Dự án đất Bích Hòa – Hà Tây	2.823.040.208	2.823.040.208
- Dự án Khu đô thị Hòa Lạc	87.368.400	87.368.400
- DA mở đường vào Dự án Khu nhà ở Trung Văn	43.902.218.270	43.902.218.270
- Dự án Kho Thủy Phương	1.352.936.500	1.352.936.500
- Chợ Phương Lâm	49.939.942	49.939.942
- Xây dựng dở dang khác	222.466.532	222.466.532
Cộng:	51.471.343.860	51.471.343.860

5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Diễn giải	31/12/2009	Tăng trong quý	31/03/2010
Nguyên giá	82,779,752,820		82,779,752,820
Quyền sử dụng đất		-	-
Nhà	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất			-
Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế	13,481,963,168	1,270,000,000	14,751,963,168
Quyền sử dụng đất			-
Nhà	13,481,963,168	1,270,000,000	14,751,963,168
Nhà và quyền sử dụng đất			-
Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại	69,297,789,652		68,027,789,652
Quyền sử dụng đất	(13,481,963,168)	(1,270,000,000)	-
Nhà			
Nhà và quyền sử dụng đất	69,297,789,652	-	68,027,789,652

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN.

Đầu tư dài hạn khác	31/03/2010		31/12/2009	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần ống Sợi Thủy Tinh	293,363	3,226,993,000	293,363	3,226,993,000
Công ty tài chính CP VINACONEX-VIETTEL	2,000,000	20,000,000,000	2,000,000	20,000,000,000
Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	249,417.6	2,494,176,000	249,417.6	2,494,176,000
Công ty CP ĐT DV Việt Nam	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Cộng	2,592,781	26,221,169,000	2,592,781	26,221,169,000

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	31/12/2009
a. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	150,867,412,800	112,295,274,100
Vay cá nhân	500,000,000	5,608,880,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	136,067,287,386	206,351,795,206
Cộng	287,434,700,186	324,255,949,306

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn giải	31/03/2010	31/12/2009
- Thuế GTGT	489.258.912	24.638.185.375
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế Xuất, nhập khẩu		-
- Thuế TNDN	19.507.093.457	16.505.247.260
- Thuế Thu nhập cá nhân	11.688.000	27.803.000
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	24.700	24.700
- Các loại thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	12.456.000	12.456.000
Cộng:	20.020.521.069	41.183.706.335

9. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2010	31/12/2009
Vay và nợ dài hạn		
Vay và nợ ngân hàng	5.740.023.500	3.813.500.000

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư 31/12/2009	80.000.000.000		30.937.050.911	22.210.584.786	8.279.230.540
Tăng vốn trong quý				-	-
Lãi trong quý			9.005.538.589		
Tăng khác					
Giảm vốn trong					
Lỗ trong quý					
Giảm khác					
Số dư 31/03/2010	80.000.000.000	-	39.942.589.500	22.210.584.786	8.279.230.540

11. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu	31/03/2010	31/12/2009
Doanh thu bán hàng	20.568.823.541	103.934.470.462
Doanh thu sản xuất công nghiệp ...	7.193.677.918	60.594.762.816
Doanh thu BĐS	50.240.963.461	175.564.371.892
Cộng	78.003.464.920	340.093.605.170

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán	31/03/2010	31/12/2009
Giá vốn của hàng hoá đã bán	19,931,190,011	102,808,742,766
Giá vốn sản xuất công nghiệp ...	6,107,432,552	49,679,533,717
Chi phí kinhdoanh BĐS	40,822,467,249	144,563,698,349
Cộng	66,861,089,812	297,051,974,832

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2010	31/12/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8.297.549.872
Cổ tức, lợi nhuận phân chia		347.387.795
Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	3.743.446.838	
Cộng	3.743.446.838	8.644.937.667

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí hoạt động tài chính	31/03/2010	31/12/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Chi phí tài chính khác		197.090.381
Cộng	-	197.090.381

15. CHI PHÍ BÁN HÀNG.

	31/03/2010	31/12/2009
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên		
Chi phí bằng tiền khác	696.102.792	1.433.486.299
Cộng	696.102.792	1.433.486.299

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DN

	31/03/2010	31/12/2009
Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên		
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí KH TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	2.547.109.823	10.322.147.562
Cộng	2.547.109.823	10.322.147.562

1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế thu được trong năm.

Diễn giải	31/03/2010	31/12/2009
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.001.846.197	10.197.754.371
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng:	3.001.846.197	10.197.754.371

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Lê Cao Khả

Vũ Nhất

Nguyễn Văn Chế

